

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2022/DS-PT

Ngày: 27-6-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Bà Huỳnh Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/5, 14/6 và 27/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị B, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ S, ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 14/6, 27/6/2022)

1.2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 14/6, 27/6/2022)

1.3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh

Đồng Tháp. (Có mặt ngày 14/6, 27/6/2022)

Đại diện theo ủy quyền của bà B, bà T, bà N: Chị Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1994; địa chỉ: phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, bà T, bà N: Luật sư Phạm Hoàng Đ, Công ty Luật hợp danh A – Chi nhánh Đồng Tháp - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Khóm H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 11/5, 14/6; xin vắng 27/6/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Ngô Thị Thanh T, sinh năm 1962

3.2. Chị Lê Thị Trúc G, sinh năm 1988

3.3. Anh Lê Tuấn V, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà T, chị G, anh V: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Khóm H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Lê Thị N, sinh năm 1950

Đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh Đặng Phước H, sinh năm 1987; Cùng địa chỉ: ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.5. Ông Lê Văn L, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Chết ngày 16/12/2018)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn L:

3.5.1. Anh Lê Hoàng H, sinh năm 1983 (Có mặt)

3.5.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5.3. Anh Lê Hoài H, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: Ấp M, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đại diện theo ủy quyền của bà T, anh H: Anh Lê Hoàng H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5.4. Anh Lê Văn C, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ liên lạc: Ấp A, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.5.5. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ liên lạc: ấp M, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.6. Chị Lê Thị Kim S, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ liên lạc: Chiba-K, FuttSu-S, O Grand Meer M A (Nhật Bản).

3.6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Vắng mặt*)

3.7. Ông Lê Văn H, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Có mặt*)

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Phan Thành M – Chức vụ: Chủ tịch. (*Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

4. Người kháng cáo:

Bà Lê Thị B – là nguyên đơn.

Bà Lê Thị T - là nguyên đơn.

Bà Lê Thị N - là nguyên đơn.

5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị B, bà Lê Thị N và bà Lê Thị T (có người đại diện hợp pháp là chị Nguyễn Thị Như Y) trình bày: Vợ chồng ông Lê Văn T (chết năm 1987) và bà Phan Thị A (chết năm 1996) có 08 người con gồm: Lê Thị N, Lê Thị B, Lê Văn L (chết năm 2018), Lê Thị M, Lê Văn H (Sáu M), Lê Văn P (Bảy N), Lê Thị T và Lê Thị N. Ngoài ra, ông T còn có 04 người con

của dòng lớn trong đó có ông Lê Văn Đ (chết năm 2020), Lê Văn N, ông Trần Văn T (ông T được ông T cho người khác nuôi nên mang họ khác), ông Lê Văn B (chết năm nào không biết).

Khi còn sống, ông T và bà A có tạo lập được các phần đất sau:

1. Phần đất tại rạch L mới giáp ngọn Cái T thuộc tổ M, ấp H, xã A, Tp. C, Đồng Tháp với diện tích khoảng 15.000m², trên đất có nhà của ông H.

2. Phần đất diện tích khoảng 7.500m² tại rạch Bà Đ thuộc ấp H, xã A, Tp. C, Đồng Tháp.

3. Phần đất diện tích khoảng 2.000m² tại ấp C, xã T, Tp. C, Đồng Tháp.

Năm 1987, ông T chết, bà A tiếp tục quản lý sử dụng đất. Năm 1996 bà A chết (bà A chết ngày 06/01/1996 (âm lịch), giấy chứng tử ngày 15/4/1996). Khi ông T, bà A còn sống có lập di chúc để chia đất cho con vào năm 1984 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, trong đó có chia đất cho các con gái mỗi người một công, việc này Bà B, bà T, bà N chỉ nghe ông H nói lại chứ nội dung di chúc chia đất như thế nào thì bà B, bà T, bà N không biết.

Ngày 16/4/1996 (âm lịch), là 100 ngày chết của bà A, các dì, anh, em gồm: sáu N, tư Luông, sáu M (H), bảy N (P), hai N, ba B, năm M, tám T, N và người láng giềng là ông S, ông H cùng họp lại lập “Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc” để phân chia đất cho các anh em theo tinh thần nội dung di chúc mà ông T và bà A đã lập vào năm 1984. Nội dung phân chia đất như sau:

- Phần đất tại rạch Bà Đ (giáp ông Năm P) chia cho ông Lê Văn L canh tác một nửa, phần còn lại chia cho 03 người con gái, gồm: Lê Thị N, Lê Thị M, Lê Thị T mỗi người hưởng 01 công.

- Phần đất tại rạch L mới từ nhà sáu M trở qua giáp với sáu N được chia thành 02 phần, phần ông M từ mí nhà đo ra, phần nửa còn lại của ông bảy N (P). Riêng phần ông H được chia thì chia lại cho bà B và bà N mỗi người 01 công.

Phần đất 01 công được chia là công tầm lớn tương đương 1.296m².

Phần đất ở ấp C, xã T không có nhắc tới trong di chúc ngôn hợp gia tộc.

Khi lập xong Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc, ông P xé tờ di chúc của ông T, bà A lập vào năm 1984 nên bà B, bà T, bà N cũng không thấy được tờ di chúc và không biết nội dung di chúc và hiện tại tờ di chúc cũng không còn. Sau khi lập tờ di chúc ngôn, cùng ngày, ông H cùng các anh em ra đo đất, cắm ranh và giao đất cho bà B và bà T, bà N.

Sau khi nhận đất vào cuối năm 1996, bà B, bà N và bà T canh tác đất vài năm (việc canh tác có những người giúp ranh là ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Văn B, ông Đỗ Văn H và bà Lê Thị N biết và chứng kiến). Năm 1997, bà B và bà T, bà N cho ông P mượn đất để canh tác và ông P đã tự đăng ký quyền sử dụng đất cho ông đứng tên mà không thông qua ý kiến của bà B, bà N, bà T. Hồ sơ kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P ghi không phù hợp, thời điểm ông P được cho đất không phải năm 1974 như ông P trình bày.

Từ năm 2000 đến năm 2014 bà B, bà N và bà T đã nhiều lần đề nghị ông P trả lại đất nhưng ông P không đồng ý. Tại buổi hòa giải của Ủy ban nhân dân xã A ngày 10/4/2015, ông P đồng ý trả giá trị bằng tiền theo giá Nhà nước quy định nhưng bà B, bà N, bà T không đồng ý và yêu cầu ông P trả đất theo Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996 nên hòa giải không thành.

Nay, bà Lê Thị B, bà Lê Thị N và bà Lê Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Bà Lê Thị B yêu cầu hộ ông P, gồm: ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị B phần đất có diện tích 1.295,7m² trong phạm vi các mốc 3, 4, 9, 8, 10, 11 đến mốc 3 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, đất thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ M, ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị N yêu cầu hộ ông P, gồm: ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị N phần đất diện tích 1.270,5m² trong phạm vi các mốc 4, 5, 6, 7, 8, 9 đến mốc 4 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, đất thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ M, ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị T yêu cầu hộ ông P, gồm: ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị T phần đất diện tích 1.240,4m² trong phạm vi các mốc 1, 2, A, B, 3, 6 đến mốc 1 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, đất thuộc một phần thửa 247, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị B và bà Lê Thị N yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn P tại thửa 129, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đối với phần đất mà bà B, bà N yêu cầu.

Bà Lê Thị T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn P tại thửa 247, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đối với phần đất mà bà T yêu cầu.

Đối với cây trồng trên đất đang tranh chấp bà B, bà T, bà N (có chị Như Y là người đại diện hợp pháp) trình bày: Thống nhất cây các cây trồng có trên phần đất đang tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/5/2020 của Tòa án, thống nhất sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, thống nhất biên bản định giá ngày 11/6/2020 của Tòa án thành phố C. Bà B, bà T, bà N đồng ý trả giá trị cho hộ ông P toàn bộ cây trồng trên phần đất tranh chấp theo giá của Hội đồng định giá ngày 11/6/2020.

- Bị đơn ông Lê Văn P có người đại diện hợp pháp là bà Võ Thị N trình bày: Cha ông P là ông Lê Văn T (chết năm 1987); mẹ ông P là bà Phạm Thị A (chết năm 1996), cha mẹ ông P có 08 người con như lời trình bày của các nguyên đơn, ông P là em của bà B, anh của bà T và bà N.

Lúc sinh thời, ông T và bà A có tạo lập được khoảng 21.000m² đất ruộng, đất tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Thửa ở Lộ M khoảng 15.000m², thửa rạch Bà Đ khoảng 7.500m².

Ông P có nghe ông T, bà A nói lại có cho ông Lê Văn L phần đất khoảng 6.200m² (đất lúa) tại rạch Bà Đ vào khoảng năm 1979 (phần này ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 248, tờ bản đồ số 18, diện tích 6.366m²).

Năm 1991, bà A có cho ông Lê Văn H(Sáu M) phần đất diện tích khoảng 6.000m² (đất lúa), ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998, diện tích 6.200m², đất tại Lộ M (giáp thửa đất 129 mà bà B và bà N đang

tranh chấp). Phần đất ông P được cho tổng thể khoảng 9.000m² bao gồm cả phần đất ở Lộ M và 1 công đất ở rạch Bà Đ vì ông P là con trai út trong gia đình, được cho nhiều hơn để thờ cúng ông bà.

Năm 1993, ông P nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ (là anh em cùng cha, khác mẹ với ông P) phần đất diện tích khoảng 1.300m², đất ở rạch Bà Đ và nhận chuyển nhượng của ông M phần đất khoảng 2.000m² đất ở Lộ M A.

Năm 1995, ông P đi kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 17/12/1996, ông P được Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích là 13.879m² bao gồm: Thửa 790 diện tích 5.000m² (đất lúa); thửa 487 diện tích 6.879m² (đất lúa); thửa 489 diện tích 2.000m² (đất trồng cây lâu năm), cùng tờ bản đồ số 2.

Năm 2000, ông P chuyển đổi canh tác lúa sang làm vườn (lên liếp trồng xoài, cóc và các loại cây trồng khác). Đến ngày 05/6/2014, hộ ông P làm thủ tục xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thành phố C cấp đổi giấy chứng nhận cho hộ ông P như sau:

- Thửa 790 diện tích 5.000m² (đất lúa) tương ứng thành thửa 247 diện tích 2.926m²; (phần đất này là ông P chuyển nhượng của ông Đang và bà A cho ông P 1.000m²) (phần đất này ở rạch Bà Đ, bà T đang tranh chấp).

- Thửa 487 diện tích 6.879m² (đất lúa) tương ứng thửa 129 diện tích 7.151,1m² (đất chuyên trồng lúa nước) (phần đất này ở Lộ M, là đất bà B, bà T đang tranh chấp).

- Thửa 149, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.089,5m² (đất trồng cây lâu năm) (phần đất này bao gồm phần đất ông P nhận chuyển nhượng của ông Miên, diện tích 2.000m² và đất bà A cho ông P 1.000m². Vị trí đất tọa lạc tại Lộ M, ấp H, phần này không tranh chấp).

Tổng diện tích ông P được cấp đổi tại 03 thửa 129, 247, 149 là 13.167,8m² (trừ 3.800m² đất ông P chuyển nhượng của ông Đ và ông M), còn lại diện tích 9.367,8m².

Ngày 20/10/2014, Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định 121, thu hồi một phần diện tích đất của Phước 282,8m², trong đó một phần

thửa 149 có diện tích là 151,1m²; một phần thửa 129 có diện tích là 131,7m². Số tiền bồi thường tổng số tiền là 80.000.000đồng.

Đối với “tờ di chúc ngôn hợp gia tộc” ngày 16/4/1996 (âm lịch), sau khi bà A chết được 100 ngày thì ông H có họp các anh em lại để ông H (sáu M) thực hiện việc chia đất. Về thành phần họp để chia đất như nguyên đơn trình bày, ông P có ký tên vào tờ di chúc ngôn nhưng ông P không có xem lại nội dung tờ chúc ngôn.

Theo nội dung tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996, ông P không có nghĩa vụ chia đất cho ai, chỉ do ông H cho lại đất cho những người con gái là bà B và bà N. Phần của bà T có được ghi nhận nhưng bà T không có ký tên, không có chia đất cho bà T trên thực tế.

Phần đất ông P được cho từ năm 1993, ông P sử dụng ổn định, đóng thuế từ năm 1993, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp lần đầu vào năm 1996, và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014, không có ai tranh chấp. Ông P không có mượn đất của bà B, bà T, bà N canh tác nên ông P không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu của bà B, bà T, bà N.

Ông P thống nhất cây các cây trồng có trên phần đất đang tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/5/2020 của Tòa án, thống nhất Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, thống nhất biên bản định giá ngày 11/6/2020 của Tòa án thành phố C. Các cây trồng trên diện tích đất tranh chấp với bà B, bà T, bà N là do gia đình ông P trồng. Ông P không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B, bà T, bà N.

- Bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G, anh Lê Tuấn V (có bà N là người đại diện theo ủy quyền) trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông P nêu trên. Bà T, chị G, anh V không đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà B, bà T, bà N. Bà T, chị G, anh V thống nhất các cây trồng có trên phần đất đang tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/5/2020 của Tòa án, thống nhất sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, thống nhất biên bản định giá ngày 11/6/2020 của Tòa án thành phố C.

- Ông Lê Văn H trình bày: Vợ chồng ông Lê Văn T, sinh năm 1913 (chết năm 1987) và bà Phan Thị A, sinh năm 1923 (chết năm 1996) có 08 người con

gồm: Lê Thị N, Lê Thị B, Lê Văn L (chết năm 2018), Lê Thị M, Lê Văn H(sáu M), Lê Văn P (Bảy N), Lê Thị T và Lê Thị N.

Khi còn sống, ông T và bà A có tạo lập được các thừa đất như sau:

1. Thừa đất gắn liền với nhà ở có tổng diện tích 778,9 m² tọa lạc tại ấp C, xã T, thành phố C. Hiện tại thừa số 140 tờ bản đồ số 20, loại đất thổ, do ông Lê Văn P đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông P đang sử dụng (phần đất này gia đình ông L đang ở).

2. Phần đất có diện tích khoảng 125,5m², thừa 139, tờ bản số 20, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Hiện tại do ông P đứng tên quyền sử dụng đất (hộ ông Lê Văn L đang cất nhà ở để quản lý, sử dụng).

3. Thừa đất tại rạch Lộ M giáp ngọn Cái T thuộc tổ M, ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (giáp ấp Tân D), không biết diện tích bao nhiêu, có căn nhà của ông H.

4. Thừa tại rạch Bà Đ thuộc ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp có khoảng 9 công tầm lớn, không biết diện tích cụ thể bao nhiêu.

Sau khi bà A chết, ngày 16/4/1996 (âm lịch), ngày kỷ niệm của ông bà cha mẹ, các anh em họp lại lập tờ chúc ngôn hợp gia tộc, ông H phân chia lại đất đã được cha mẹ cho trên trước đo cơ sở di chúc của cha mẹ lập vào năm 1984, cụ thể như sau:

Phần đất rạch Bà Đ (giáp ông năm P) chia cho ông Lê Văn L canh tác một nửa (tầm 4,5 công tầm lớn), phần còn lại của Rạch Bà Đ chia cho ba người con gái, gồm có Lê Thị N, Lê Thị M, Lê Thị T mỗi người hưởng 01 công.

Phần đất ở Lộ M được chia theo tờ chúc ngôn như sau: Phần đất từ nhà sáu M trở qua giáp với sáu N được chia thành 02 phần, phần ông M (H) từ mí nhà đo ra, phân nửa còn lại chia cho ông Bảy N (P). Riêng phần của ông H được chia thì chia lại cho bà B và bà N mỗi người 01 công.

Phần đất 01 công theo tờ chúc ngôn là công tầm lớn, tương đương 1.296m².

Đối với phần đất bà B, bà N đang tranh chấp: Năm 1996, sau khi họp gia tộc, ông H và ông P có mời địa chính là ông M (hiện tại đã bỏ địa phương đi nhiều năm) đến đo đạc, cắm mốc và ông H giao đất cho bà B, bà N. Sau khi ông H chia đất cho bà B, bà N canh tác lúa được vài mùa.

Năm 1997, bà B, N mới kêu ông H để cho ông H mượn để canh tác vì hoàn cảnh gia đình bà B và bà N ở xa, không tiện canh tác. Ông H đồng ý nhưng ông H chưa thực hiện canh tác đất thì ông P có hỏi ông H để mượn đất của bà B, bà N canh tác, ông H nói với ông P đến gặp bà B và bà N để hỏi mượn vì phần đất này ông H đã chia cho bà B và bà N. Ông P có đến gặp bà B và bà N hay không thì ông H không biết. Ông P đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất thì ông H không biết.

Ông H khẳng định lúc ông T và bà A còn sống thì có lập tờ di chúc vào năm 1984, có xác nhận của Ủy ban xã. Tờ di chúc thì ông T, bà A để trong nhà, ông P về nhà và giữ tờ di chúc. Trước khi ông T chết, toàn bộ đất do ông H canh tác toàn bộ, kể cả đất của ông L. Sau khi ông T chết thì ông H giao lại phần đất mà ông T được cho ông L theo di chúc để ông L canh tác. Nội dung của tờ di chúc là cha mẹ để lại cho các con trai nhiều đất, con gái để ít hơn cụ thể con gái mỗi người 01 công, còn bao nhiêu thì giao cho những người con trai được hưởng. Nên ngày 19/6/1996 (âm lịch) là 100 ngày sau ngày mất của bà A, các anh em họp lại để lập tờ di chúc ngôn hợp gia tộc chia đất cho các các thừa kế theo tờ di chúc của ông T, bà A. Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc do Đặng Thị D (con của bà N viết). Sau khi lập tờ di chúc ngôn hợp gia tộc thì các anh em thống nhất, đồng ý ký tên và tiến hành đo đạc, chia đất, cắm trụ, giao đất. sau khi họp gia tộc thì ông P xé tờ di chúc của ông T và bà A.

Ông H xác định ông H không tranh chấp gì với ông P, phần đất ông H được hưởng thì ông H đã giao đất cho bà B, bà N trực tiếp canh tác. Nên việc bà B, bà N tranh chấp với ông P thì ông H không có ý kiến, ông H không tranh chấp với ông P.

Đối với phần đất của đất chia cho bà T theo tờ di chúc ngôn hợp gia tộc thì trước khi họp gia tộc thì ông H canh tác, sau khi họp gia tộc thì ông H giao lại cho bà T canh tác. Việc bà T cho ông P mượn đất canh tác thì ông H không biết.

Ông H xác định ông H không tranh chấp gì đối với phần đất đã chia cho bà T, bà B, bà N, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Lê Thị N (có anh Đặng Phước H là người đại diện theo ủy quyền) trình bày: Bà Lê Thị N là con cả của ông T và bà A, là chị của ông P, bà B, ông L, bà M, bà T, bà N, ông H.

Khi còn sống, ông T, bà A có tạo lập được phần đất khoảng 21.000m² phần đất ở Lộ M và rạch Bà Đ. Phần đất của ông T, bà A chia cho ba người con trai, không chia cho gái.

Ông T chết năm 1987, bà A chết năm 1996, đến ngày làm thất của bà A thì ông H có lập tờ di chúc ngôn họp gia tộc ngày 16/4/1996 để chia đất cho 05 người con gái bao gồm N, M, B, T, N, mỗi người được 01 công nhưng thực tế phần đất không có để chia vì không còn quyền sử dụng đất nào của ông T và bà A để chia theo tờ di chúc ngôn của ông H lập vì thời điểm này, đất đã chia cho các anh em canh tác trước đó.

Bà N không nghe ông H đọc lại tờ di chúc ngôn nhưng nghe ông H nói là chia đất cho 05 người con gái, bà N có ký tên vào. Bà N cũng không biết phần đất bà N được chia theo tờ di chúc ngôn.

Đối với phần đất bà N đang canh tác, do ông Đặng Hồng R là chồng bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, đến năm 2015 xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này có nguồn gốc là của bà A và ông T. Năm 1984, ông T và bà A cất nhà thiếu tiền nên bà A có mượn của gia đình bà N 05 chỉ vàng 24kra. Năm 1987, ông T chết, bà A giao cho bà N phần đất ở rạch Bà Đ có diện tích khoảng 2.000m² để canh tác trừ vào 05 chỉ vàng mượn của gia đình bà N trước đó. Bà N nhận phần đất và canh tác từ năm 1987, chứ thực tế bà N không có được bà A và ông T cho đất.

Đối với phần đất bà B, bà T, bà N đang tranh chấp với ông P, bà N không có ý kiến, không tranh chấp gì.

- Anh Lê Hoàng H (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh H) trình bày: Ông T, bà A là ông, bà nội của anh H, sau khi ông T chết, bà A có cho ông Lê Văn L một phần đất khoảng 4,5 công (công 12), đất lúa, vị trí đất ông L được cho nằm ở rạch Bà Đ, giáp với phần đất bà N, ông L nhận đất, canh tác và được cấp quyền sử dụng diện tích khoảng 6.300m². Phần đất này khi ông L còn sống đã chuyển nhượng cho người khác cách đây khoảng 7 – 8 năm nên cũng không còn. Ông L chết ngày 16/12/2018.

Phần đất gia đình ông L bao gồm bà T và các con của ông L đang ở hiện hay do ông P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không liên quan đến phần đất của bà B, bà T, bà N đang tranh chấp với ông P. Anh H không

tranh chấp gì với ông P.

Đối với di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996 thì anh H không biết. Chỉ nghe các cô chú bác nói lại, chứ không biết cụ thể như thế nào. Anh H không có ý kiến gì đối với việc bà B, bà T, bà N tranh chấp với ông P.

- Chị Lê Thị Kim S có văn bản thể hiện ý kiến không tranh chấp cũng không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Ủy ban nhân dân thành phố C có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà Lê Thị M vắng mặt, không tham gia tố tụng mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà M theo thủ tục luật định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện: Các đương sự đều thừa nhận đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ của nguyên đơn, bị đơn là ông T, bà A tạo lập. Năm 1984, cha mẹ của các đương sự có lập di chúc để chia đất cho các con, có xác nhận của xã T. Năm 1987, ông T chết, năm 1996, bà A chết. Ngày 16/4/1996, các anh em có họp lại để lập tờ di chúc ngôn hợp gia tộc chia tài sản chung của cha mẹ để lại theo tinh thần của tờ di chúc mà ông T, bà A đã lập trước đó. Theo đó, các con gái được chia ít hơn, bà B, bà T, bà N được chia một công và đã nhận đất canh tác được vài năm, việc này có những người sử dụng đất liền kề xác nhận như ông B, bà N.... Sau khi chia đất, ông P đã xé tờ di chúc (điều này được ông P thừa nhận tại phiên tòa ngày 30/5/2016). Như vậy, mặc dù tờ di chúc hiện nay không còn nhưng việc chia đất cho các anh em cũng đã được thể hiện qua tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996 và các nguyên đơn bà B, bà T, bà N đã được chia đất và sử dụng đất. Tuy nhiên, do không có điều kiện canh tác nên các nguyên đơn sử dụng đất đến năm 1997 thì có cho ông P mượn lại đất để canh tác. Do nghĩ là anh chị em trong nhà nên không đi kê khai, đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất. Đến năm 2015, các đồng nguyên đơn yêu cầu ông P trả nhưng ông P không đồng ý. Như vậy, từ nội dung tờ di chúc ngôn hợp gia tộc đã cho thấy việc các anh, chị, em thống nhất chia đất cho các nguyên đơn bà B, bà T, bà N là sự thật. Bên cạnh đó, tại biên bản hòa giải ngày 10/4/2015, ông P cũng đã đồng ý trả giá trị đất lại cho bà B, bà T, bà N đối với phần đất đang tranh chấp nhưng các đồng nguyên đơn không đồng ý. Điều này chứng minh ông P cũng thừa

nhận đất ông canh tác là có một phần của bà B, bà T, bà N được chia theo tờ di chúc ngôn họp gia tộc ngày 16/4/1996 nên mới thể hiện ý chí đồng ý trả lại giá trị đất cho các nguyên đơn tại biên bản nêu trên.

Mặt khác, đối với nội dung xác định diện tích đang tranh chấp là 01 (một công) có diện tích là $1.296m^2$ hay $1.000m^2$, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu Tòa án xác định 1 công với diện tích là $1.000m^2$, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Điều này thể hiện ông P đã thừa nhận có mượn đất và chỉ đồng ý trả lại 1 công với diện tích $1.000m^2$ cho các đồng nguyên đơn chứ không phải theo diện tích nguyên đơn yêu cầu.

Do đó, căn cứ và các liệu, chứng cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn đồng ý trả lại giá trị cây trồng trên đất tranh chấp cho bị đơn theo giá của Hội đồng định giá đã định.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B về việc yêu cầu hộ ông P, gồm: ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị B phần đất có diện tích $1.295,7m^2$, thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, trong phạm vi các mốc 3, 4, 9, 8, 10, 11 đến mốc 3 (theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích $1.295,7m^2$, thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Lê Văn P đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N về việc yêu cầu hộ ông P, gồm: ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị N phần đất có diện tích $1.270,5m^2$, thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, trong phạm vi các mốc 4, 5, 6, 7, 8, 9 đến mốc 4 (theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích $1.270,5m^2$, thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Lê Văn P đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc yêu cầu hộ ông P, gồm: ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị T phần đất diện tích 1.240,4m², thuộc một phần thửa 247, tờ bản đồ số 18, trong phạm vi các mốc 1, 2, A, B, 3, 6 đến mốc 1 (theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.240,4m², thuộc một phần thửa 247, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Hộ ông Lê Văn P được tiếp tục sử dụng phần đất và các cây trồng có trên phần đất thuộc thửa 129 và thửa 247, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Đất và toàn bộ cây trồng trên đất hiện tại do hộ ông Lê Văn P đang sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(kèm theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân thành phố C).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị N phải chịu 4.764.375 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.906.000đồng theo biên lai thu số 0005031 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Bà Lê Thị N còn phải nộp tiếp 2.858.375 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị T phải chịu 4.651.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.706.000đồng theo biên lai thu số 0005032 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Bà Lê Thị T còn phải nộp tiếp 2.945.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T, chị Lê Thị Trúc G, anh Lê Tuấn V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị N phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đồng. Số tiền

này ông Lê Văn P nộp tạm ứng và chi xong nên bà Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị N có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Lê Văn P số tiền là 1.000.000đồng.

Chi phí định giá tài sản: Bà Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị N phải liên đới chịu chi phí định là 600.000 đồng. Số tiền này bà B, bà T, bà N đã nộp tạm ứng và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 15/11/2021, bà Lê Thị N kháng cáo yêu cầu ông P, bà T, chị G, anh V trả lại cho bà N phần đất diện tích 1.270,5m².

Bà Lê Thị T kháng cáo yêu cầu hộ ông P, bà T, chị G, anh V trả lại cho bà T phần đất diện tích 1.240,4m².

Bà Lê Thị B kháng cáo yêu cầu ông P, bà T, chị G, anh V trả lại cho bà B phần đất diện tích 1.295,7m².

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C kháng nghị hủy bản án sơ thẩm số: 62/2021/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị Y, bà Ba, bà N, bà T trình bày: Yêu cầu ông P trả lại 03 phần đất tranh chấp, lý do: Ông P mượn đất và nay có nhu cầu sử dụng nên nhận lại đất.

+ Bà N đại diện theo ủy quyền của ông P trình bày: Ông P không thừa nhận việc mượn đất nên không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà B, bà N, bà T đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, bà N, bà T buộc ông P trả đất đã mượn nói trên.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc tranh chấp QSDĐ giữa bà Lê Thị B, bà Lê Thị T, bà Lê Thị N và ông Lê Văn P, Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng quy định. Kháng cáo Bà Lê Thị B, bà Lê Thị T, bà Lê Thị N là hợp lệ. Các nguyên đơn ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Như Y, bị đơn ủy quyền cho bà Võ Thị N tham gia tố tụng thủ tục phù hợp nên chấp nhận. Ủy ban nhân dân thành phố C có đơn xin xét xử vắng mặt và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên xét xử theo quy định (trừ ông H, anh H).

[2] Bà Lê Thị B, bà Lê Thị T, bà Lê Thị N yêu cầu ông Lê Văn P trả lại đất và đất này có nguồn gốc là của cụ T, cụ A (vợ chồng). Cụ thể: Trả cho bà B diện tích 1.295,7m² (CLN), bà N 1.270,5m² (CLN) thuộc một phần thửa 129 tờ bản đồ số 18 và trả cho bà T 1.240,4m² (CLN) thuộc một phần thửa 247 tờ bản đồ số 18, giấy chứng nhận cấp cho ông P cùng ngày 05/6/2014, tại xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Các nguyên đơn trình bày là có nghe ông H nói lại vợ chồng cụ T có lập di chúc vào năm 1984 chia đất cho mỗi người con gái 01 công. Do đó ngày 14/6/1996 âl, anh em của nguyên đơn, bị đơn lập “*tờ di chúc ngôn hợp gia tộc*” và sau đó ông P xé bỏ tờ di chúc. Việc phân chia đất như sau: Đất tại lộ mới chia cho ông P ½ diện tích; chia cho ông H ½ diện tích, nhưng phần đất ông H được chia thì ông H phải có trách nhiệm chia lại cho bà B 1.296m², bà N 1.296m². Đất tại rạch Bà Đ chia cho ông L ½ diện tích và chia cho bà N, bà M, bà T mỗi người 1.296m². Đối với đất tại ấp C không có đề cập phân chia trong “*tờ di chúc ngôn hợp gia tộc*”. Bà T, bà B, bà N đã nhận đất sử dụng đến 1997 cho ông P mượn nên yêu cầu trả đất nói trên. Theo bà N trình bày thì ông H là người có nghĩa vụ giao đất và không thừa nhận việc mượn đất của các nguyên đơn, mà ông P được cha mẹ cho gồm: Đất tại lộ mới 8.000m² và đất tại rạch bà Đ là 1.000m², trong đó có các phần đất tranh chấp. Đồng thời, ông P có mua thêm đất tại rạch bà Đ 1.300m² và đất tại lộ mới 2.000m². Ngày 17/12/1996, ông P được cấp giấy chứng nhận diện tích tổng cộng 13.879m²,

sau đó được cấp đổi lại giấy chứng nhận như hiện nay. Do đó không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Việc bà B, bà N và bà T cho rằng ông P mượn đất và căn cứ “*tờ di chúc ngôn hợp gia tộc*” để chứng minh đất tranh chấp là của các nguyên đơn, bà N cũng thừa nhận có phân chia đất vào ngày 14/6/1996 âm, ông P có ký tên đồng ý vào tờ phân chia đất này. Bà N, ông L, bà Muốt, ông H đều xác nhận các anh em họ mặt lập “*tờ di chúc ngôn hợp gia tộc*” là có thật. Tuy nhiên, cụ T còn có con riêng là ông Đ, ông N, ông T, ông B nhưng chỉ có ông N có mặt ký tên trong tờ di chúc ngôn hợp gia tộc. Nhận thấy, nguồn gốc đất đương sự đều thừa nhận là của cụ T và cụ A, việc phân chia đất của anh em các nguyên đơn, bị đơn là tự nguyện theo ý chí của các con chung của vợ chồng cụ T và cụ A, nhưng cần phải đưa ông Đ, N, T, B vào tham gia tố tụng để làm rõ việc thực hiện thỏa thuận ngày 14/6/1996 âm mới có căn cứ xem xét đúng yêu cầu giải quyết vụ án.

[3] Theo “*tờ di chúc ngôn hợp gia tộc*” thể hiện việc phân chia như sau:

Đối với đất tại lộ mới vị trí tính từ phần đất giáp đất có nhà của ông H là chia cho ông H, bà B, bà N và phần đất còn lại là của ông P, nhưng trên thực tế thì vị trí đất của ông H đang quản lý sử dụng toàn bộ phần đất của ông P được chia. Vì vậy cần phải làm rõ vị trí đất của ông H đang sử dụng và chưa thu thập chứng cứ làm rõ giữa ông H, bà B, bà N và ông P đòi đất như thế nào, thỏa thuận quyền nghĩa vụ của các bên, thủ tục chuyển đổi...? Vị trí thứ tự phần đất phân chia của ông H, bà B, bà N, trước khi phân chia người nào đang sử dụng, việc giao nhận đất giữa các bên như thế nào, nguyên nhân vì sao thực hiện không đúng thỏa thuận ...?

Đối với đất tại rạch bà Đ: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ những người hàng thừa kế thứ nhất của cụ T cho ông L, bà T, bà M, bà N vị trí trên thực tế được phân chia của mỗi người như thế nào. Bà T nhận đất đúng vị trí không và bà N, bà M đã nhận đất chưa.

Qua nội dung trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu tư cách đương sự và chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vi phạm nghiêm trọng tố tụng dân sự.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị hủy bản án sơ thẩm như phân tích nêu trên là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì vậy để bảo đảm quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định, hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[5] Án phí: Bà B, bà N, bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào, khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của số 08/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà B, bà N, bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N, bà T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người 300.000đ theo biên lai thu số 0005117 và số 0005118 cùng ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng

